| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 17 - LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** |

Bản án số: 71/2026/DS-ST
Ngày: 27 - 8 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17- LÂM ĐỒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đình Trường

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Huỳnh Thị Thuý Nga

Ông Nguyễn Đức Binh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thảo Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 17-Lâm Đồng.

Ngày 27 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 17-Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 233/2026/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026, về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2026/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số 199/2026/QĐST-DS, ngày 19 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

- Ông Trần Thanh L, sinh năm 1962, căn cước công dân: 089062013104, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1966, căn cước công dân: 089166002349, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cùng nơi cư trú: Số A, đường L, tổ E, thôn Đ (nay là thôn V), xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Đều vắng mặt.*

2. *Bị đơn:*

- Bà Phan Thị T1, sinh năm 1979;

- Ông Nguyễn Như T2, sinh năm 1976, căn cước công dân: 045076005701; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cùng nơi cư trú: Đường số B, thôn Đ (nay là thôn I), xã N, tỉnh Lâm Đồng. *Đều vắng mặt.*

3. *Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thu T:*

- Bà Huỳnh Lê Mỹ D, sinh năm 2000, căn cước công dân: 060300012029, nơi cấp: Bộ C; Nơi cư trú: Thôn V (nay là thôn A) xã Đ, tỉnh Lâm Đồng; Địa chỉ liên hệ: Số A, đường T, thôn V, xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện trình bày:*

Do là chỗ quen biết nên trước đây bà T, ông L có cho bà T1 vay tiền, cụ thể: Ngày 10/9/2024 âm lịch tức ngày 12/10/2024 dương lịch cho vay số tiền 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng);* ngày 11/02/2025 âm lịch tức ngày 10/3/2025 dương lịch cho vay số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)*. Thời điểm vay các bên thoả thuận tiền lãi miệng với nhau, với mức lãi là 20%/năm; không thoả thuận thời hạn trả cụ thể, nhưng thoả thuận khi nào cần sẽ báo trước; tại các lần vay tiền bà T1 có viết giấy tay giao cho bà T, ông L giữ. Ngày 25/6/2025 âm lịch tức ngày 19/7/2025 dương lịch bà T, ông L tiếp tục cho bà T1 vay số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)*, bà T có viết giấy và bà T1 ký tên; các bên thoả thuận trả góp theo ngày, trả trong vòng 120 ngày. Tổng số tiền bà T, ông L cho bà T1 vay là 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng).*

Tuy nhiên, sau khi vay bà T1 không hoàn trả số tiền nợ vay cũng như tiền lãi. Nên bà T, ông L khởi kiện yêu cầu bà T1, ông Trung liên Đ phải trả số tiền nợ vay là 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 20%/năm, kể từ thời điểm vay của các khoản vay cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên toà đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi: Đối với khoản vay ngày 10/9/2024 âm lịch tức ngày 12/10/2024 dương lịch và khoản vay ngày 11/02/2025 âm lịch tức ngày 10/3/2025 yêu cầu mức lãi suất 10%/năm, từ sau ngày

vay cho đến ngày 27/8/2026, cụ thể: Khoản vay ngày 10/9/2024 âm lịch tức ngày 12/10/2024 yêu cầu trả lãi từ ngày 13/10/2024 cho đến ngày 27/8/2026 với số tiền lãi là 5.617.000 đồng *(Năm triệu sáu trăm mười bảy ngàn đồng)*; khoản vay ngày 11/02/2025 âm lịch tức ngày 10/3/2025 yêu cầu trả lãi từ ngày 11/3/2026 cho đến ngày 27/8/2026 với số tiền lãi là 2.922.000 đồng *(Hai triệu chín trăm hai mươi hai ngàn đồng).* Khoản vay ngày 25/6/2025 âm lịch tức ngày 19/7/2025 dương lịch yêu cầu lãi chậm trả, mức lãi 10%/năm từ ngày 01/12/2025 cho đến ngày 27/8/2026 với số tiền lãi là 1.448.000 đồng *(Một triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng).* Tổng số tiền yêu cầu là 79.987.000 đồng *(Bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn đồng).* Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

*Theo hồ sơ vụ án bị đơn ông Nguyễn Như T2 trình bày:*

Ông Nguyễn Như T2 và bà Phan Thị T1 là vợ chồng. Việc bà T1 vay tiền của bà T, ông L thì ông T2 không biết, không tham gia. Gần đây ông T2 có nghe bà T nói bà T1 có vay và có nợ bà T số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*) và tiền lãi, tuy nhiên số tiền lãi ông T2 không biết các bên thoả thuận như thế nào. Mặc dù đây là khoản tiền nợ của bà T1 nhưng ông T2 là chồng nên đồng ý liên đới cùng trả với bà T1. Hiện nay gia đình khó khăn nên ông T2 xin không trả tiền lãi, nếu sau này có ông T2 sẽ hoàn trả; đối với số tiền nợ vay 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng)* ông T2 đồng ý trả chia làm hai đợt: Đợt 01 trả 35.000.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu đồng)* trả vào tháng 01/2027; đợt 02 trả 35.000.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu đồng)* trả vào tháng 6/2027. Ngoài ra ông T2 không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

*Đối với bị đơn bà Phan Thị T1:*

Mặc dù đã được Tòa án thông báo hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có đơn khởi kiện phản tố, cũng không có ý kiến, tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, cũng không tham gia làm việc và tham gia phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Bị đơn bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Như T2 hiện cư trú tại xã N, tỉnh Lâm Đồng; nguyên đơn ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ông T2, bà T1 liên đới phải trả khoản tiền nợ vay và tiền lãi nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 17- Lâm Đồng và quan hệ tranh chấp cần giải quyết là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung, Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt bị đơn bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Như T2 không có lý do chính đáng, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt nguyên đơn ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thu T nhưng có mặt người đại diện tham gia phiên toà. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, các khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự trên tại phiên toà là phù hợp.

[3] Vụ án T3 án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ, nên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 17-Lâm Đồng không tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đã được sửa đổi, bổ sung.

[4] Tại phiên toà đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện tiền lãi, về thời gian và mức lãi, cụ thể:

Khoản vay ngày 10/9/2024 âm lịch tức ngày 12/10/2024 dương lịch, yêu cầu mức lãi suất 10%/năm, yêu cầu trả lãi từ ngày 13/10/2024 cho đến ngày 27/8/2026, với số tiền lãi là 5.617.000 đồng *(Năm triệu sáu trăm mười bảy ngàn đồng).*

Khoản vay ngày 11/02/2025 âm lịch tức ngày 10/3/2025 dương lịch yêu cầu mức lãi suất 10%/năm, yêu cầu trả lãi từ ngày 11/3/2026 cho đến ngày 27/8/2026 với số tiền lãi là 2.922.000 đồng *(Hai triệu chín trăm hai mươi hai ngàn đồng).*

Khoản vay ngày 25/6/2025 âm lịch tức ngày 19/7/2025 dương lịch yêu cầu lãi chậm trả 10%/năm từ ngày 01/12/2025 cho đến ngày 27/8/2026 với số tiền lãi là 1.448.000 đồng *(Một triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng).*

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên chấp nhận xem xét.

[5] Tại phiên toà đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu ông T2, bà T1 liên đới phải trả cho bà T, ông L số tiền 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng)*; để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là 02 giấy mượn tiền viết tay bản chính, 01 sổ tay bản chính. Qúa trình làm việc ông T2 thừa nhận bà T1 vợ ông T2 có vay tiền của ông L, bà T và hiện nay còn thiếu bà T, ông L số tiền 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng)* nên đây là sự thật không cần phải chứng minh.

[6] Quá trình tố tụng ông T2 đồng ý liên đới cùng bà T1 hoàn trả cho ông L, bà T số tiền 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng)*; tuy nhiên, xin được trả làm hai đợt: Đợt 01 trả 35.000.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu đồng)* trả vào tháng 01/2027, đợt 02 trả 35.000.000 đồng *(Ba mươi lăm triệu đồng)* trả vào tháng 6/2027. Tuy nhiên, không được đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đồng ý. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L, bà T về số tiền nợ vay là có căn cứ chấp nhận.

[7] Mặc dù tại các giấy mượn tiền khoản vay 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng)* ngày 10/9/2024 và 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* ngày 11/02/2025 không thể hiện các bên thoản thuận trả tiền lãi; tuy nhiên, theo đại diện nguyên đơn khi vay các bên có thoả thuận trả lãi với mức lãi suất là 20%/năm; còn theo bị đơn ông T2, ông T2 biết các bên có thoả thuận trả lãi nhưng không biết mức lãi các bên thoả thuận cụ thể là bao nhiêu; còn bị đơn bà T1 không có ý kiến. Do đó, có cơ sở xác định các khoản vay các bên có thoả thuận trả lãi; theo đại diện nguyên đơn từ thời điểm vay đến nay bà T1, ông T2 không trả tiền lãi; các bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc có trả lãi cho nguyên đơn.

Tại phiên toà đại diện nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Khoản vay 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng),* ghi ngày 10/9/2024 âm lịch, tức ngày 12/10/2024 dương lịch. Tiền lãi từ ngày 13/10/2024 cho đến ngày

27/8/2026 là: 30.000.000 đồng x 22 tháng 14 ngày x 10%/năm = 5.617.000 đồng *(Năm triệu sáu trăm mười bảy ngàn đồng).*

Khoản vay 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng),* ghi ngày 11/02/2025 không thể hiện ngày vay là âm lịch hay dương lịch; tuy nhiên phía đại diện nguyên đơn xác định đây là ngày âm lịch, tức là ngày 10/3/2025 dương lịch và yêu cầu tiền lãi từ ngày 11/3/2025 cho đến ngày 27/8/2026 là có lợi cho bị đơn. Tiền lãi từ ngày 11/3/2025 đến ngày 27/8/2026 là: 20.000.000 đồng x 17 tháng 16 ngày x 10%/năm = 2.922.000 đồng *(Hai triệu chín trăm hai mươi hai ngàn đồng).*

[8] Khoản vay 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* ghi ngày 25/6/2025 không thể hiện ngày vay là âm lịch hay dương lịch; tuy nhiên phía đại diện nguyên đơn xác định đây là ngày âm lịch tức là ngày 19/7/2025 dương lịch; theo nội dung tại sổ tay và đại diện nguyên đơn xác định khoản vay các bên thoả thuận trả góp trong thời gian 120 ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*), thời điểm kết thúc là ngày 20/11/2025. Như vậy số tiền thực tế bị đơn phải trả góp cho nguyên đơn trong 120 ngày là 24.000.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu đồng*); do đó, có cơ sở xác định khoản tiền trả góp hằng ngày các bên có thoả thuận trả tiền lãi. Theo đại diện nguyên đơn sau khi vay bà T1, ông T2 không trả góp; các bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc có trả góp cho nguyên đơn. Việc bị đơn không hoàn trả cho nguyên đơn như thoả thuận là vi phạm nghĩa vụ do đó nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi chậm trả là có căn cứ; do các bên không thoả thuận mức lãi chậm trả nên nguyên đơn yêu cầu mức lãi chậm trả 10%/năm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Thời điểm kết thúc trả góp là ngày 20/11/2025, sau ngày 20/11/2025 bị đơn không hoàn trả số tiền vay là vi phạm. Tại phiên toà đại diện nguyên đơn yêu cầu mức lãi chậm trả từ ngày 01/12/2025 đến nay 27/8/2026 là có lợi cho bị đơn, nên chấp nhận. Tiền lãi chậm trả từ ngày 01/12/2025 đến ngày 27/8/2026 là: 20.000.000 đồng x 10%/năm x 8 tháng 26 ngày = 1.448.000 đồng *(Một triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng)*

[9] Các khoản vay ngày 10/9/2024 âm lịch tức ngày 12/10/2024 dương lịch và khoản vay ngày 11/02/2025 âm lịch tức ngày 10/3/2025 dương lịch và khoản vay ngày 25/6/2025 âm lịch tức ngày 19/7/2025 dương lịch các bên có thoả thuận trả lãi nên bà T1, ông T2 phải tiếp tục trả lãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều

13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[10] Khoản vay ngày 10/9/2024 âm lịch tức ngày 12/10/2024 dương lịch thể hiện mục đích vay "Để đáo hạn tín dụng"; khoản vay ngày 11/02/2025 âm lịch tức ngày 10/3/2025 dương lịch thể hiện mục đích vay "Để mua cám cho vịt"; còn khoản vay ngày 25/6/2025 âm lịch tức ngày 19/7/2025 dương lịch không thể hiện mục đích vay; theo đại diện nguyên đơn các khoản vay mục đích để làm ăn, trang trải cuộc sống gia đình; bị đơn bà T1 không có ý kiến về mục đích vay; còn bị đơn ông T2 cho rằng việc bà T1 vay tiền bà T, ông L ông T2 không biết, tuy nhiên đồng ý liên đới cùng trả. Từ đó, có căn cứ buộc ông T2, bà T1 liên đới phải hoàn trả cho bà T, ông T2 toàn bộ số tiền được chấp nhận là phù hợp.

[11] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T2, bà T1 liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[12] Các đương sự, người đại diện đều có quyền kháng cáo theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ vào*:** Khoản 2 Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, các khoản 2, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung; Các Điều 288, 357, 463, 465, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2025;

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thu T:

Buộc ông Nguyễn Như T2, bà Phan Thị T1 liên đới phải trả cho ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thu T số tiền 79.987.000 đồng *(Bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn đồng)*. Trong đó, tiền vay là 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*), tiền lãi là 9.987.000 đồng *(Chín triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn đồng).*

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Về án phí:

2.1 Ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thu T không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thu T số tiền 1.092.000 đồng (*Một triệu không trăm chín mươi hai ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010226 ngày 02/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

2.2 Ông Nguyễn Như T2, bà Phan Thị T1 liên đới phải chịu 3.999.000 đồng (*Ba triệu chín trăm chín mươi chín ngàn đồng) (đã làm tròn)* án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự, người đại diện có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,

8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐKT,TT&THA TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 17- Lâm Đồng;
- Cơ quan THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THA.DS Khu vực 17- Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Đình Trường**